FireAnt

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,480
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
P/E	10.7
EPS	922

	YTD	1T	3T	6T
VCC	2.1%	-1.0%	10.0%	2.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

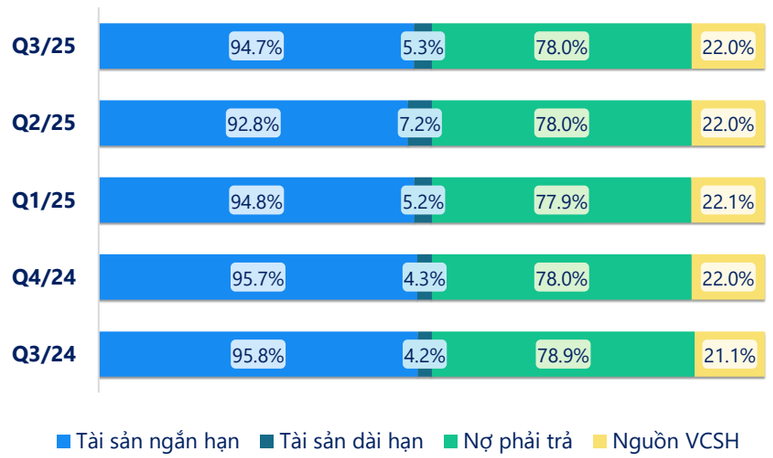

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

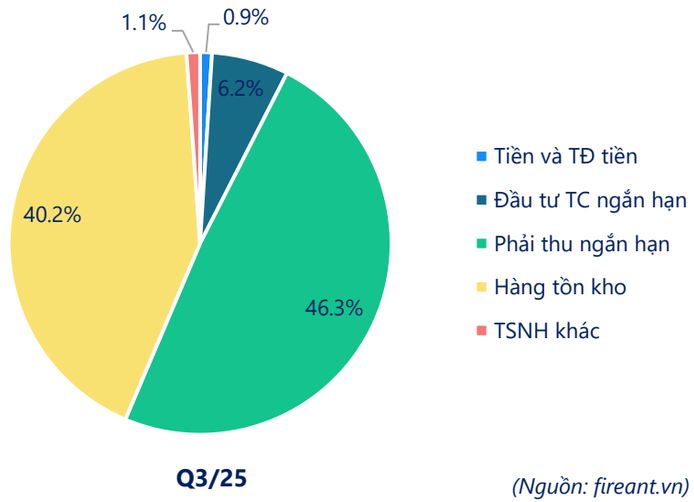

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

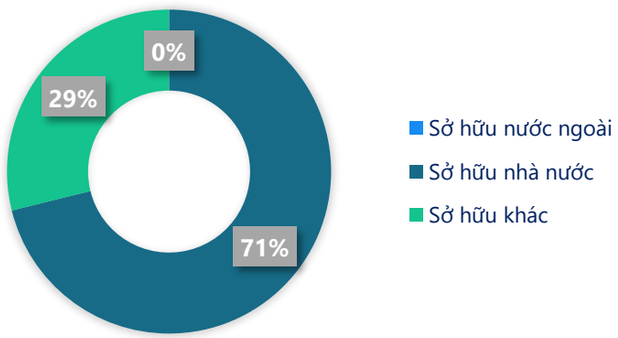

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

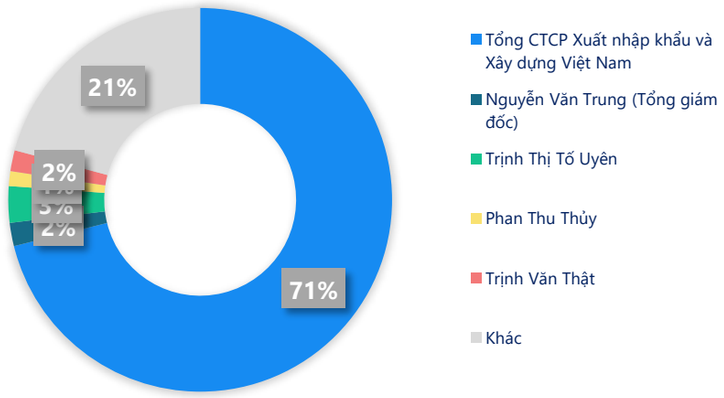

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

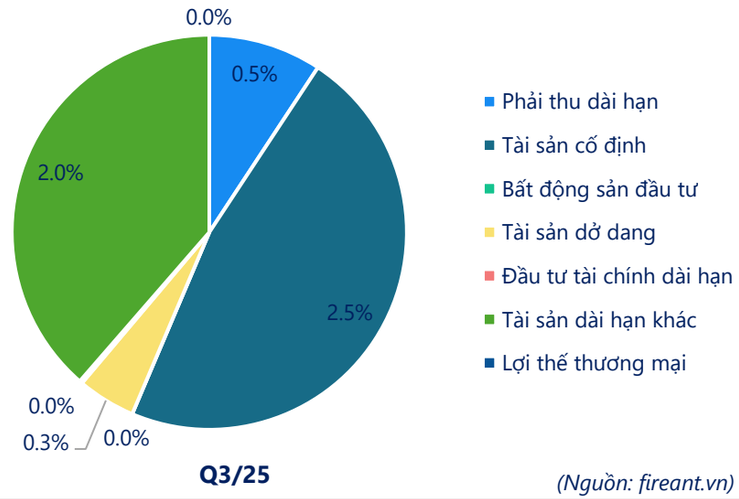

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Tiền và tương đương tiền

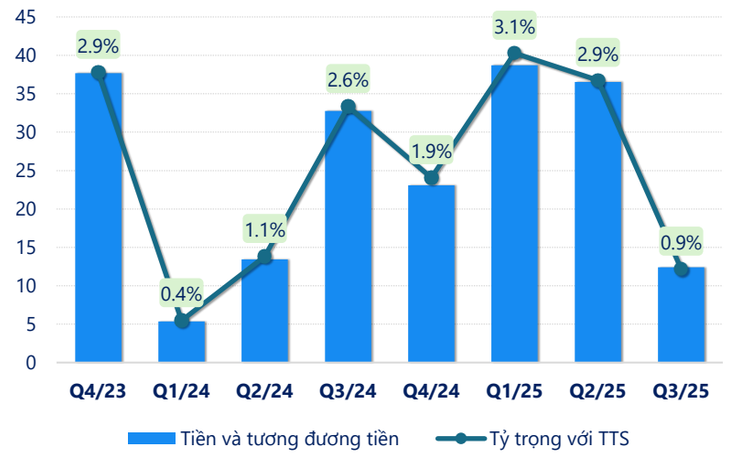

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

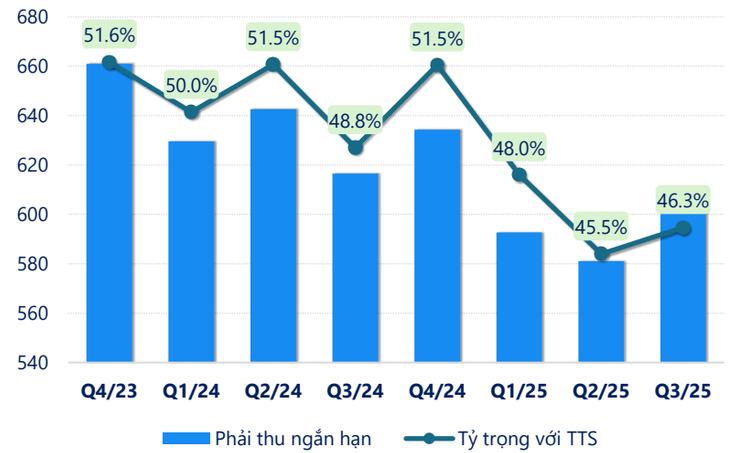

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

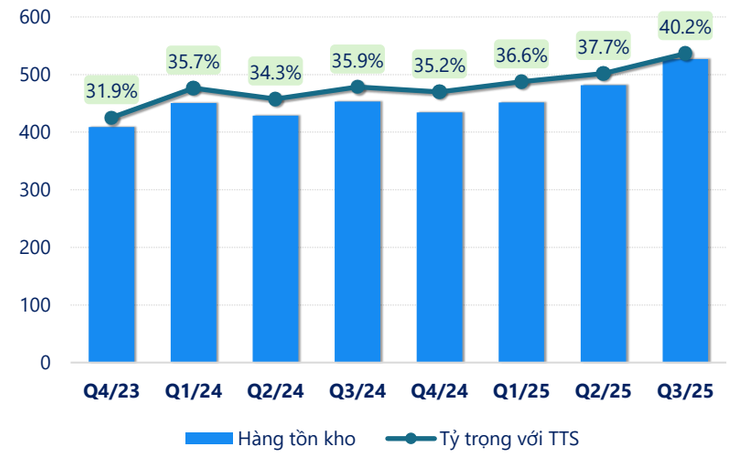

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

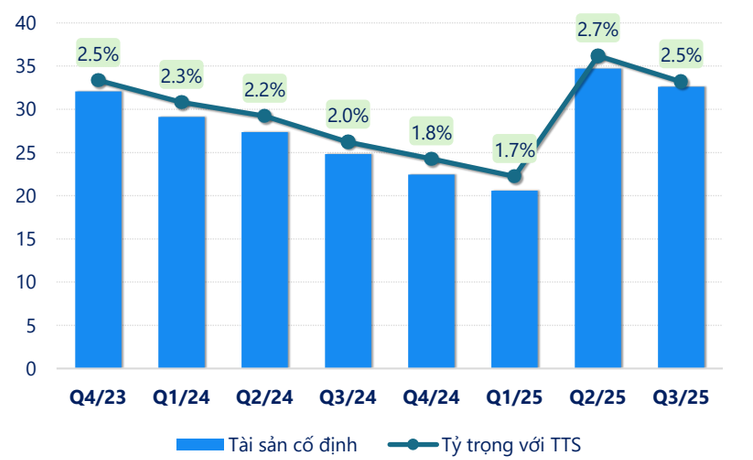

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

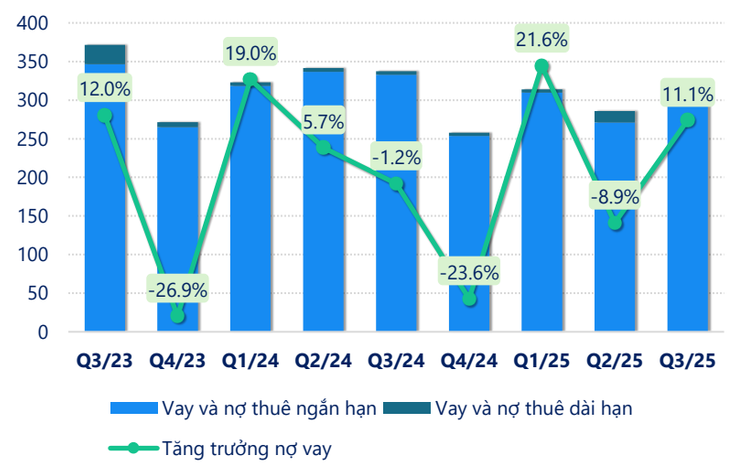

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

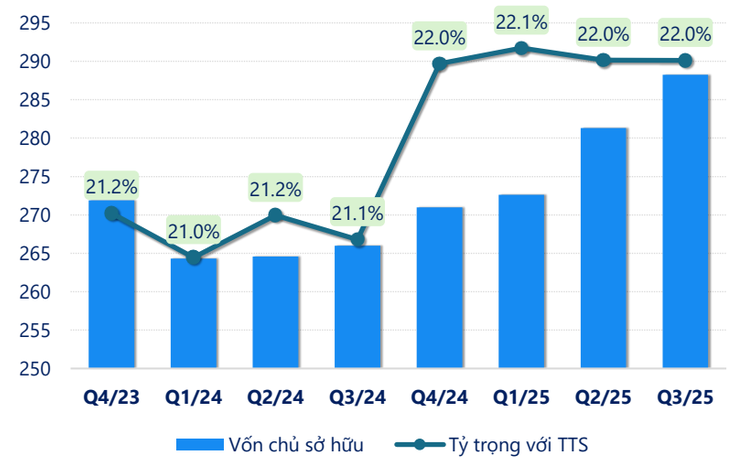

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Kết quả kinh doanh

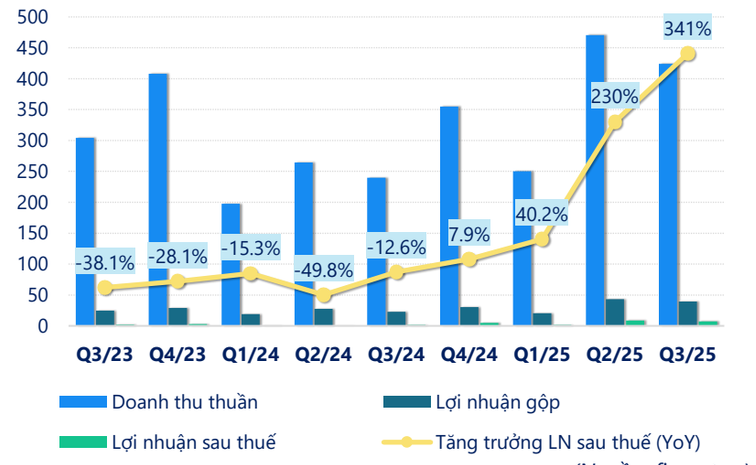

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

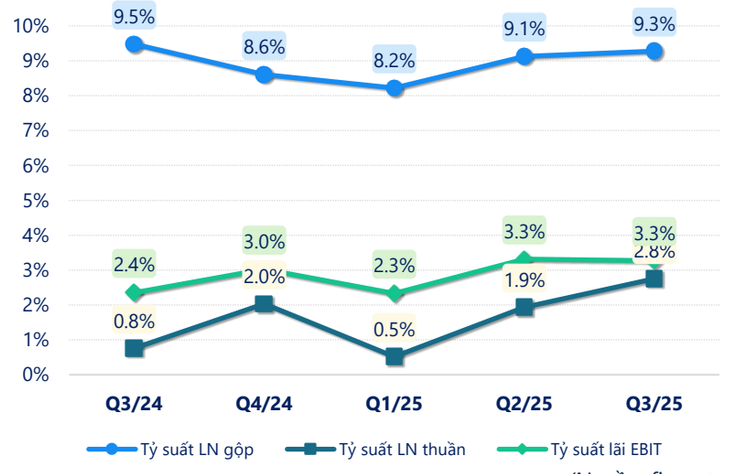

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

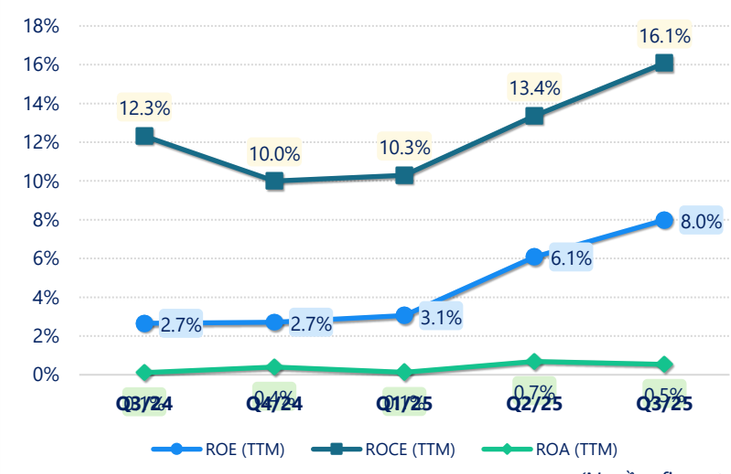

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

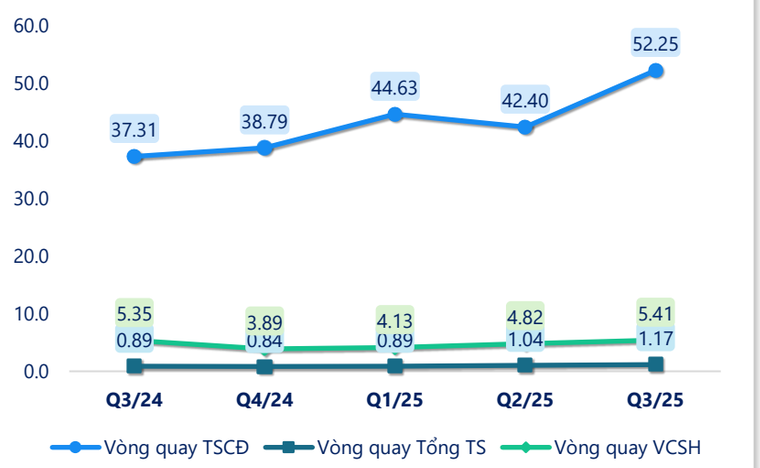

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

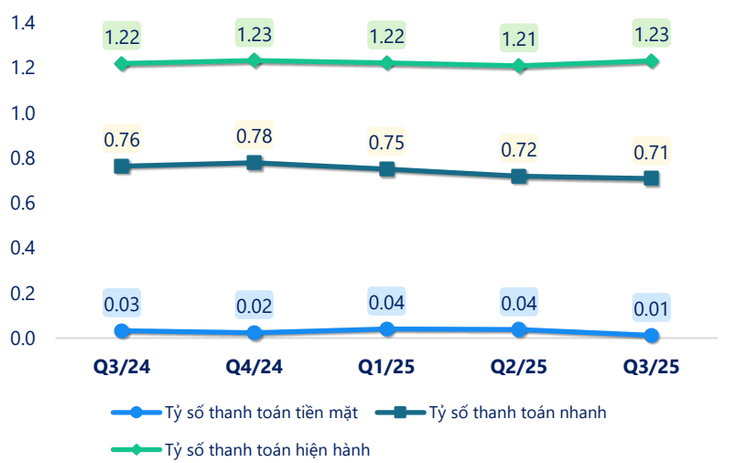

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

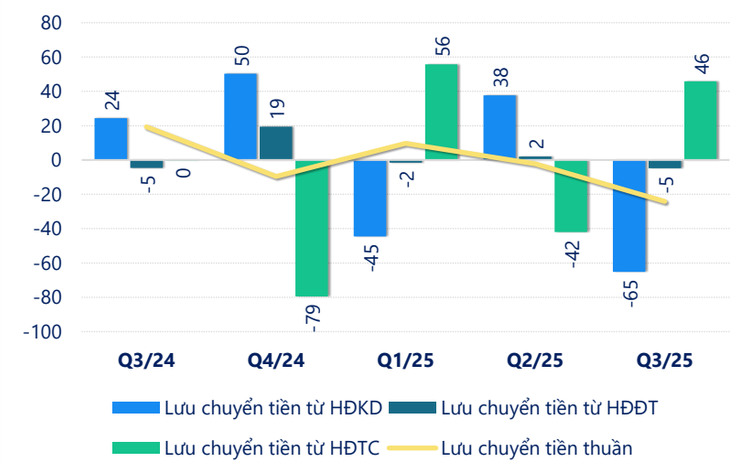

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,310**	**1,232**	**6.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,241	1,167	6.3%
Tiền và tương đương tiền	12.4	29.1	-57.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.8	72.1	12.0%
Phải thu ngắn hạn	606	633	-4.1%
Hàng tồn kho	527	423	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	9.44	48.8%
Tài sản dài hạn	**69.2**	**65.9**	**5.1%**
Phải thu dài hạn	6.42	5.59	14.7%
Tài sản cố định	32.6	22.4	45.3%
Bất động sản đầu tư	0	11.0	-100%
Tài sản dở dang	3.30	1.75	88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**26.7**	**24.9**	**7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,022	961	6.3%
Nợ ngắn hạn	**1,008**	**957**	**5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	304	254	19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	258	301	-14.4%
Nợ dài hạn	13.7	4.55	202%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.3	4.27	212%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**288**	**271**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**288**	**271**	**6.3%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	240	355	250	470	424
Giá vốn hàng bán	217	324	230	427	385
Lợi nhuận gộp	22.7	30.5	20.6	42.9	39.4
Doanh thu HĐTC	0.69	3.05	0.62	0.76	0.69
Chi phí TC	3.74	4.21	3.89	4.52	4.68
Chi phí lãi vay	3.74	4.21	3.89	4.52	4.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	11.0	9.32	12.9	13.8
Chi phí QLDN	6.35	11.2	6.69	17.2	9.84
LN thuần từ HĐKD	1.81	7.21	1.29	9.10	11.7
Lợi nhuận khác	0.09	-0.69	0.65	1.97	-2.48
LN trước thuế	1.91	6.52	1.95	11.1	9.21
Lợi nhuận sau thuế	1.39	4.98	1.56	8.67	6.93
LNST của CĐ cty mẹ	1.39	4.98	1.56	8.67	6.93

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.4	50.4	-44.5	37.7	-65.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.69	19.4	-1.62	2.07	-4.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.40	-79.5	55.8	-42.0	45.9
Tiền đầu kỳ	13.4	32.7	29.1	38.7	36.5
Lưu chuyển tiền thuần	**19.3**	**-9.66**	**9.63**	**-2.17**	**-24.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.7	23.1	38.7	36.5	12.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic